

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN BÌNH THẠNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **125/2021/DS - ST**

Ngày: 28/01/2021

V/v: *Tranh chấp hợp đồng vay tiền*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH THẠNH, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Yến

Các hội thẩm nhân dân: 1. Bà Bùi Thị Cẩm Vân
2. Ông Trần Ngọc Luyện

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Phạm Thị Hương - Cán bộ Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh tham gia phiên tòa:
Bà Trương Thị Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 1414/2019/TLST-DS, ngày 01 tháng 8 năm 2019, về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tiền”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 549/2020/QĐST-DS ngày 11 tháng 12 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2021/ĐST-DS ngày 06/01/2021, giữa:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị Ngọc P, sinh năm 1970, địa chỉ: Số 15/82/82 Đường N, Phường P, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Bị đơn: Bà Phạm Thị Xuân M, sinh năm 1967, địa chỉ: Số 169/72/21 Đường T, Phường N, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 24 tháng 7 năm 2019, bản tự khai tại, các biên bản của Tòa án bà Trần Thị Ngọc P là nguyên đơn trình bày:

Ngày 11/8/2014 bà có cho bà M vay số tiền 70.000.000 đồng, kỳ hạn vay là 01 năm, lãi suất vay là 1.125%/tháng, hai bên lập hợp đồng vay tại phòng công chứng số 6, Thành phố Hồ Chí Minh, hợp đồng công chứng số 23504, quyền số 08 ngày 11/8/2014.

Ngày 10/10/2014, bà có cho bà M vay số tiền 30.000.000 đồng, kỳ hạn vay là từ ngày 10/10/2014 đến ngày 11/8/2015 năm, lãi suất vay là 1%/tháng, hai bên

lập hợp đồng vay tại phòng công chứng số 6, Thành phố Hồ Chí Minh, hợp đồng số công chứng 30306, quyền số 10 ngày 10/10/2014. Do nhầm lẫn nên tại hợp đồng công chứng có ghi kỳ hạn là 10/10/2014-11/8/2014 mà thực tế là thời hạn kết thúc là ngày 11/8/2015 cho cùng ngày kết thúc với hợp đồng vay ngày 11/8/2014.

Ngày 07/1/2015, bà cho bà M vay thêm 50.000.000 đồng, hai bên lập giấy nợ viết tay với nhau và bà M có làm giấy xác nhận tổng số nợ là 150.000.000 đồng.

Từ ngày vay cho đến nay bà M chưa trả vốn và lãi cho bà P, bà P đã nhiều lần nhắc nhở nhưng bà M trốn tránh không gặp cũng không trả nợ cho bà P.

Tại đơn khởi kiện bà P yêu cầu bà M trả tổng số tiền cả gốc và lãi là 240.000.000 đồng, bà cũng không biết chồng bà M là ai, bà không yêu cầu chồng bà M phải liên đới trả nợ cho bà.

Bà P xác nhận việc bà cho bà M vay tiền thì chồng bà M không biết, Bà P cũng xác nhận ông Thái là chồng của bà không liên quan đến việc bà cho bà M vay tiền. Ông Thái cũng xác nhận đây là tiền riêng của bà P, ông không liên quan đến vụ việc này.

Đối với bị đơn là bà Phạm Thị Xuân M: Bà M đã được Tòa án tổng đặt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án; thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; thông báo về việc yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện; thông báo về việc thu thập tài liệu, chứng cứ; quyết định đưa vụ án ra xét xử; quyết định hoãn phiên tòa, giấy triệu tập tham gia phiên tòa nhưng bị đơn không đến Tòa án giải quyết vụ án và cũng không gửi cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa hôm nay: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền gốc là 150.000.000 đồng, nguyên đơn rút 01 phần yêu cầu tính lãi quá hạn theo đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền lãi trong hạn theo 02 hợp đồng vay. Riêng lãi quá hạn nguyên đơn chỉ yêu cầu mức 0.75%/tháng trên số tiền gốc vay của cả 02 hợp đồng và chỉ yêu cầu tính lãi từ ngày 12/8/2015 đến 12/01/2021 là 02 năm 05 tháng = 29 tháng. Tổng số tiền nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả là: 184.200.000 đồng (trong đó tiền gốc là 150.000.000 đồng, lãi trong hạn là: 12.450.000 đồng, lãi quá hạn là 21.750.000 đồng).

Ngoài ra nguyên đơn không có yêu cầu gì khác.

Về phần phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Ngoại trừ việc vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử, Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật trong quá trình chuẩn bị xét xử cũng như tại phiên tòa. Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của tại các điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn chưa thực hiện đúng các quy định của tại các điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

Về án phí sơ thẩm: Bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Nguyên đơn không phải chịu án phí, hoàn tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn khởi kiện đối với bà Phạm Thị Xuân M có địa chỉ tại: Số 169/72/21 Đường T, Phường N, quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh. Theo kết quả cung cấp tài liệu, chứng cứ của Công an Phường N, quận Bình Thạnh thể hiện: *“Bà Phạm Thị Xuân M (1967) có hộ khẩu thường trú tại 169/72/21 Đường T, Phường N, quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh, hiện đương sự thực tế không cư trú tại địa phương, không rõ địa chỉ hiện nay của đương sự”*. Bà M đã cố tình che giấu địa chỉ, trốn tránh nghĩa vụ trả nợ; bởi lẽ: căn cứ vào điểm e, khoản 1, Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định: *“...Trường hợp trong đơn khởi kiện, người khởi kiện đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng họ không có nơi cư trú ổn định, thường xuyên thay đổi nơi cư trú, trụ sở mà không thông báo địa chỉ mới cho cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về cư trú làm cho người khởi kiện không biết được nhằm mục đích che giấu địa chỉ, trốn tránh nghĩa vụ đối với người khởi kiện thì Thẩm phán không trả lại đơn khởi kiện mà xác định người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cố tình giấu địa chỉ và tiến hành thụ lý, giải quyết theo thủ tục chung...”*.

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đây là tranh chấp hợp vay tiền thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2]. Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình Tòa án thụ lý vụ án cũng như trong quá trình Tòa án thu thập chứng cứ, Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng, thể hiện rõ nội dung vụ án và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cũng như tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn nộp kèm theo đơn khởi kiện cho các bị đơn. Tuy nhiên, các bị đơn vẫn không có văn bản ý kiến gửi cho Tòa án cũng như không có ý kiến phản bác hay yêu cầu phản tố gì đối với yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh xét xử vụ án vắng mặt bà M.

Bị đơn không nộp tài liệu, chứng cứ và văn bản ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn. Tòa án căn cứ tài liệu chứng cứ đương sự đã giao nộp và Tòa án đã thu thập theo khoản 1 Điều 96 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vụ án.

[3]. Về tư cách những người tham gia tố tụng:

Bà P không yêu cầu chồng bà M phải liên đới trả số nợ cho bà P.

Bà P và ông Thái (chồng bà P) cũng xác nhận đây là tiền riêng của bà P, ông không liên quan đến vụ việc này. Do vậy Tòa án không đưa chồng bà P và chồng bà M tham gia tố tụng trong vụ án này.

[4]. Về thời hiệu khởi kiện:

Tòa án đã tổng đạt thông báo về việc áp dụng thời hiệu khởi kiện ngày 26/12/2019 cho bị đơn để thông báo cho bị đơn quyền yêu cầu và thời hạn yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện nhưng bị đơn không có ý kiến. Do đó, Hội đồng xét xử không áp dụng thời hiệu khởi kiện trong vụ án này.

[5]. Về việc bổ sung, thay đổi, một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Việc nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu bị đơn phải trả tiền lãi là tự nguyện, căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử chấp nhận việc rút một phần yêu cầu khởi kiện và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu nguyên đơn đã rút.

[6]. Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải trả số tiền là 184.200.000 đồng (trong đó tiền gốc là 150.000.000 đồng, lãi trong hạn là: 12.450.000 đồng, lãi quá hạn là 21.750.000 đồng), trả ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, Hội đồng xét xử thấy:

[6.1]. Về số tiền gốc:

Căn cứ hợp đồng vay tiền ngày 11/8/2014 tại Phòng công chứng số 6 thành phố Hồ Chí Minh, số công chứng 23504, quyển số 08, ngày 11/8/2014 và lời khai của nguyên đơn có đủ cơ sở xác định bị đơn đã vay của nguyên đơn số tiền: 70.000.000 đồng, thời hạn vay là 1 năm từ ngày 11/8/2014- 11/8/2015, lãi suất là 1.125 %/tháng.

Căn cứ hợp đồng vay tiền ngày 10/10/2014 tại Phòng công chứng số 6 thành phố Hồ Chí Minh, số công chứng 30306, quyển số 10, ngày 10/10/2014 và lời khai của nguyên đơn có đủ cơ sở xác định bị đơn đã vay của nguyên đơn số tiền 30.000.000 đồng, thời hạn vay là 10 tháng từ 10/10/2014 đến 11/8/2015, lãi suất vay là 1%/tháng.

Và căn cứ văn bản ngày 07/1/2015, bà M đã xác nhận có vay của bà P tổng số tiền vay là 150.000.000 đồng.

Cho đến nay, bị đơn chưa thanh toán khoản nợ này cho nguyên đơn. Căn cứ khoản 1 Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005 “*Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thoả thuận khác*”, như vậy, bị đơn phải trả nguyên đơn số nợ gốc là 150.000.000 đồng là đúng theo quy định của pháp luật.

[6.2]. Về tiền lãi:

[6.2.1]. Về số tiền lãi trong hạn: Căn cứ khoản 5 Điều 474 và Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005, Căn cứ Quyết định 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc ngân hàng Nhà nước về lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam, lãi suất các bên thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật, số tiền lãi trong hạn bị đơn phải trả cho nguyên đơn là:

Tiền lãi trong hạn của hợp đồng ngày 11/8/2014 là: $1.125\% \times 12 \text{ tháng} \times 70.000.000 \text{ đồng} = 9.450.000 \text{ đồng}$

Tiền lãi trong hạn của hợp đồng ngày 10/10/2014 là $1\% \times 10 \text{ tháng} \times 30.000.000 \text{ đồng} = 3.000.000 \text{ đồng}$.

Tổng số lãi trong hạn bị đơn phải trả cho nguyên đơn là: 12.450.000 đồng.

[6.2.2]. Về số tiền lãi quá hạn: Ghi nhận ý kiến của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả lãi theo quy định tại khoản 5 Điều 474 của Bộ luật dân sự năm 2005 là 0.75%/tháng và tính tròn từ ngày 12/8/2018 đến 12/01/2021 là 02 năm 05 tháng = 39 tháng. Xét yêu cầu này của nguyên đơn là phù hợp và có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Tiền lãi quá hạn của hợp đồng ngày 11/8/2014 là: $70.000.000 \text{ đồng} \times 0.75\%/\text{tháng} \times 29 \text{ tháng} = 15.225.000 \text{ đồng}$.

Tiền lãi quá hạn của hợp đồng ngày 10/10/2014 là: $30.000.000 \times 0,75\%/\text{tháng} \times 29 \text{ tháng} = 6.525.000 \text{ đồng}$.

Tổng số tiền lãi quá hạn bị đơn phải trả là: $15.225.000 \text{ đồng} + 6.525.000 \text{ đồng} = 21.750.000 \text{ đồng}$.

[6.2.3]. Đối với số tiền 50.000.000 đồng bà M vay ngày 07/01/2015, nguyên đơn không yêu cầu bị đơn trả lãi. Xét đây là sự tự nguyện của nguyên đơn và phù hợp với quy định của pháp luật nên HĐXX ghi nhận.

Hợp đồng vay tiền giữa nguyên đơn và bị đơn đã hết hạn, bị đơn không trả tiền cho nguyên đơn làm ảnh hưởng đến quyền lợi của nguyên đơn, nên yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận.

[7]. Đối với phần phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh đã nhận định đúng về thủ tục tố tụng, phân tích đúng nội dung của vụ án. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh về việc giải quyết vụ án là đúng quy định của pháp luật và có cơ sở chấp nhận.

[8]. Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bà M trả nợ số tiền tổng số tiền là 184.200.000 đồng nên bà M phải chịu án phí theo [Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14](#) ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Cụ thể, số tiền án phí được tính như sau: $184.200.000 \text{ đồng} \times 5\% = 9.210.000 \text{ đồng}$.

Nguyên đơn không phải chịu án phí, hoàn tiền tạm ứng án phí là 6.000.000 theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0021416 ngày 01/8/2019 của cơ quan Thi hành án quận Bình Thạnh cho bà Trần Thị Ngọc P.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 471, Điều 474, Điều 476, khoản 2 Điều 305 của Bộ luật dân sự 2005; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc ngân hàng Nhà nước; Nghị quyết: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Luật thi hành án dân sự.

1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – bà Trần Thị Ngọc P về việc yêu cầu bà Phạm Thị Xuân M phải trả tiền lãi là 46.800.000 đồng (*Bằng chữ: Bốn mươi sáu triệu, tám trăm ngàn đồng*).

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

Buộc bà Phạm Thị Xuân M phải trả cho bà Trần Thị Ngọc P số tiền là 184.200.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm tám mươi bốn triệu, hai trăm ngàn đồng*), trả làm một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật. Thi hành tại cơ quan thi hành án có thẩm quyền.

Kể từ ngày bà Trần Thị Ngọc P có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Phạm Thị Xuân M không thi hành xong khoản tiền nêu trên, thì Phạm Thị Xuân M còn phải chịu thêm tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án tại thời điểm thanh toán.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Phạm Thị Xuân M phải chịu án phí là 9.210.000 đồng (*Bằng chữ: Chín triệu, hai trăm mười ngàn đồng*), nộp tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Quyền kháng cáo: Bà Trần Thị Ngọc P có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bà Phạm Thị Xuân M có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự,
- TAND Tp.Hồ Chí Minh,
- VKSND Q.Bình Thạnh,
- Chi cục THADS Q.Bình Thạnh,
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trần Thị Yến

